

# GIẢI TRÌNH, CHỊU TRÁCH NHIỆM VÀ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐẠI HỌC

**GS. TSKH. ĐẶNG ỨNG VÂN - NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG**  
 Trưởng ĐH Hòa Bình, Hà Nội

## 1. Mở đầu

Giải trình và chịu trách nhiệm là vấn đề hiện đại trong giáo dục đại học (ĐH) đi đôi với tự chủ. Khi nhà nước trao quyền tự chủ cho các trường ĐH thì kèm theo là mối lo lắng không kiểm soát được nhà trường. Nhu cầu từ các nguồn tài trợ, chủ yếu là từ Chính phủ, đo lường năng suất đào tạo, kiểm soát phân bổ kinh phí v.v.. ngày càng là phần trọng tâm của các cuộc tranh luận về giáo dục ĐH. Giải trình và chịu trách nhiệm như là một "lối thoát" cho các nhà quản lý vĩ mô và như thế luôn được kiến nghị đi kèm với quyền "tự chủ" của các trường ĐH. Tuy vậy, với thể chế của các trường công lập Việt Nam hiện nay thì liệu có được một văn hóa giải trình và chịu trách nhiệm cần thiết đáp ứng mong muốn của những nhà quản lý và xã hội khi trao quyền tự chủ hay không, đặc biệt là tự chủ tài chính, là vấn đề chưa được bàn kĩ. Đa số ý kiến hiện nay tập trung vào năng lực đảm đương quyền tự chủ (Điều 32 Luật Giáo dục ĐH) mà chưa quan tâm đến tư duy và thể chế. Để đáp ứng đòi hỏi này, các trường ĐH phải chuyển đổi tư duy và phương thức quản lý. Ở các nền giáo dục ĐH chuyển đổi từ mô hình Liên Xô cũ sang mô hình Hoa Kỳ thì việc "quản trị hóa" (managerialized) các trường ĐH với các quản trị viên chuyên nghiệp thường dẫn đến sự giảm sút thể lực truyền thống của các giảng viên trong nhà trường và vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ từ phía các chức sắc và giảng viên của trường (Altbach & McGill, 1999).

Trong bài viết này, chúng tôi đề xuất một cách hiểu đầy đủ hơn về khái niệm accountability so với cách hiểu cũ là trách nhiệm giải trình. Muốn được trao quyền tự chủ thì các trường phải có nghĩa vụ báo cáo và giải trình về các hành động và quyết định của mình, phải chịu trách nhiệm cuối cùng, không được đùn đẩy nếu mắc lỗi về các hành động và quyết định đó. Để đảm bảo cho việc thực hiện quyền tự chủ cũng như giải trình và chịu trách nhiệm thì không thể chỉ đơn thuần dựa vào năng lực của mỗi trường mà cần phải thay đổi thể chế dựa trên nền tảng tái cơ cấu giáo dục ĐH và nhà trường. Từ đó, trên cơ sở so sánh quản trị ĐH công và tư của Việt Nam hiện nay, chúng tôi đề xuất giải pháp tự chủ tài chính cho các trường ĐH công trong quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam.

## 2. Giải trình và chịu trách nhiệm

Khái niệm "tự chủ" dường như là rất quen thuộc với các nhà giáo dục Việt Nam, tuy vậy khái niệm "giải

trình và chịu trách nhiệm" (accountability) còn chưa được hiểu thống nhất. Theo Phạm Đổ Nhật Tiến (2012) accountability là "trách nhiệm giải trình" ... là sự đánh đổi mà nhà trường phải chấp nhận để được giao quyền tự chủ. Đó chính là cơ chế để Nhà nước thực hiện được quyền kiểm soát từ xa khi dời bỏ quyền kiểm soát trực tiếp trong bối cảnh mở rộng quyền tự chủ ĐH. Đó là trách nhiệm của cơ sở giáo dục ĐH báo cáo với cơ quan cấp trên và với xã hội về kết quả đầu ra trong hoạt động giáo dục và đào tạo của mình.

Trong lịch sử "accountability" bắt nguồn từ tiếng Latinh *acomptare* (to account - giải thích, quyết toán), là từ *computare* (to calculate - tính toán) có thêm tiếp đầu ngữ *ac-*, và từ này được dẫn ra từ *putare* (to reckon - tính, đếm). Theo Từ điển mở Wikipedia trong quản lý nhà nước, accountability đã mở rộng vượt ra ngoài định nghĩa cơ bản của nó: "được gọi để giải thích cho hành động của mình - called to account for one's actions". Nó thường được mô tả như một mối quan hệ: thông báo (về hành động và quyết định), biện minh cho chúng và chịu trách nhiệm/hình phạt trong trường hợp có hành vi sai trái. Reuven Ben-Shalom trong tờ báo Bưu điện Jerusalem (2013) đã khuyến cáo "accountability không phải là tự chặt đầu mỗi khi phạm lỗi (!). Nếu chúng ta lật đổ các nhà lãnh đạo của chúng ta khi họ phạm sai lầm, hệ quả là chúng ta sẽ có các nhà lãnh đạo thiếu kinh nghiệm và những sai lầm tồi tệ hơn".

Như vậy, từ "account" đa nghĩa (kế toán, thanh quyết toán, giải thích) tuy làm chúng ta bối rối nhưng nếu suy nghĩ kĩ thì thấy rằng trong nhiều từ có ý nghĩa giải thích, giải trình như là: account, analyse, explain, clarify thì duy nhất từ account là có liên quan đến những vấn đề tài chính và chịu trách nhiệm. Từ điển mở dictionary.com định nghĩa là trạng thái có trách nhiệm, trách nhiệm pháp lý và có thể trả lời được. Trong giáo dục là việc chịu trách nhiệm cho sự tiến bộ của học sinh bằng cách gắn những tiến bộ như vậy với sự tài trợ, tiền lương, tiền bảo dưỡng, v.v. Từ điển businessdictionary.com định nghĩa là nghĩa vụ của một cá nhân hoặc tổ chức giải trình (to account) các hoạt động của họ, chịu trách nhiệm về chúng, và công bố kết quả một cách minh bạch. Nó cũng bao gồm trách nhiệm đối với tiền hoặc tài sản ủy thác khác.

Reuven Ben-Shalom (2013) cũng viết: "Làm thế nào để bạn nói "accountability" bằng tiếng Do Thái? Thừa rằng không. Thuật ngữ chính thức là Achrayut

Divuach (trách nhiệm báo cáo) nhưng điều này dường như không đủ toàn diện". Vậy nên "trách nhiệm giải trình" như một số học giả Việt Nam đã sử dụng cũng tương tự như Achrayut Divuach không phản ánh đầy đủ nghĩa của từ. **Không chỉ giải trình mà còn phải chịu trách nhiệm về hậu quả nữa.** Vì thế, trong bài viết này chúng tôi đã sử dụng nhóm từ "giải trình và chịu trách nhiệm" để diễn đạt accountability.

### 3. Việc thực hiện giải trình và thể chế

Tùy theo quan hệ giữa nhà nước và nhà trường trong việc trao quyền tự chủ mà các hệ thống giải trình có thể khác nhau. Tuy nhiên, theo John (2008), thường có ba hệ thống giải trình: 1/Giải trình theo chiến lược đã được phê duyệt; 2/ Giải trình theo hợp đồng đã kí kết giữa nhà trường với nhà nước; 3/ Giải trình theo quy chế về kết quả hoạt động của nhà trường. Cách giải trình thứ ba phổ biến hơn cả. Đó là việc báo cáo định kì theo quy định, trong đó nhà trường giải trình với cơ quan quản lí việc thực thi và hoàn thành các nhiệm vụ đã được giao.

Bản khuyến nghị của UNESCO về vị thế giảng viên ĐH, sau khi đưa ra định nghĩa về tự do học thuật và tự chủ ĐH, đã đặc biệt đưa ra nội dung chi tiết liên quan đến giải trình (UNESCO 1997). Có thể gom 16 khuyến nghị của UNESCO thành 3 nhóm vấn đề:

- Giải trình các điều kiện đảm bảo chất lượng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội, nhu cầu học tập, học suốt đời của cá nhân; đảm bảo công bằng xã hội đối với sinh viên, phụ nữ và người thiểu số, loại trừ xâm phạm tình dục và sắc tộc; bảo đảm giảng viên không bị bất kì sự đe dọa, trù dập hoặc bạo lực nào trong việc thực thi nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu của mình; bảo vệ hữu hiệu quyền tự do học thuật và những quyền cơ bản của con người.

- Bảo đảm sự trong sạch và liêm chính trong kế toán;
- Bảo đảm sử dụng hữu hiệu các nguồn lực.

Nói cách khác, yêu cầu chung nhất là: xác lập và bảo đảm niềm tin của nhà nước và xã hội đối với trường ĐH một khi trường được trao quyền tự chủ trong tổ chức, hoạt động, tài chính và nguồn lực. Việc tiến hành giải trình phải tin cậy, đúng đắn và công bằng. Cả phương pháp luận và kết quả phải công khai" (UNESCO 1997). Để đảm bảo yêu cầu nêu trên, các trường ĐH đều phải xây dựng và bảo trì các cơ sở dữ liệu phù hợp và cập nhật, cần thiết cho những chứng minh định lượng trong báo cáo. Đó là các chứng minh nhằm chỉ ra việc hoàn thành các chỉ tiêu thực hiện (về giảng dạy, học tập, nghiên cứu, quy mô phát triển, kết quả đầu ra, thu chi v.v...), sự phát triển của nhà trường trên những phương diện nhất định từ năm này sang năm khác, sự đánh giá so sánh trong tương quan giữa trường này với trường khác. Đi theo hướng được UNESCO khuyến nghị, các trường ĐH của

Việt Nam đang thực hiện ba công khai: công khai cam kết chất lượng và chất lượng giáo dục thực tế, công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng và công khai tài chính. Bên cạnh đó còn phải kể đến hệ thống kiểm định chất lượng và kiểm toán cả trong nội bộ và từ bên ngoài, tuy rằng việc kiểm toán hiếm khi được thực hiện.

Về nguyên tắc, nội dung, phương thức và hiệu quả giải trình gắn liền với thể chế. Phạm Đỗ Nhật Tiến (2012) cho rằng tính phức tạp về cấu trúc hệ thống cũng như về động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải hoàn thiện một bước *thể chế giáo dục ĐH nước ta ... bảo đảm tinh mềm dẻo, thích ứng và hiệu quả của khung pháp lí ...* cho đến nay, khái niệm thể chế hiện đại thường được hiểu là thể chế được xây dựng trên nguyên tắc phân cấp, trao quyền, nghĩa vụ giải trình và chịu trách nhiệm (Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010).

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa thể chế là những quy định, luật lệ của một chế độ xã hội buộc mọi người phải noi theo, là những ràng buộc mà con người tạo ra để định hướng cho những tương tác giữa người với người. Hoặc nói một cách khác, thể chế là những "luật chơi trong một xã hội", nếu tốt thì sẽ khích lệ con người hành động theo hướng tạo ra những kết quả tốt, và ngược lại. Những "luật chơi" này bao gồm các thể chế chính thức (chẳng hạn như luật pháp) và những thể chế phi chính thức (chẳng hạn như những tục lệ, truyền thống, và chuẩn mực ứng xử trong xã hội). Những thể chế không chính thức cũng rất quan trọng, chúng có ảnh hưởng đối với sự thành công hay thất bại của những thể chế chính thức. Ví dụ, cho dù nhiều luật tốt được ban hành nhưng nếu thiếu vắng tinh thần sống và làm việc theo pháp luật thì hiệu quả của chúng chẳng là bao. Ngày nay, trong mối tương quan giữa phát triển kinh tế và thể chế, hiếm thấy ai bác bỏ tầm quan trọng của thể chế. Nhưng vấn đề là làm thế nào để thiết lập được những thể chế cần thiết? Trường hợp của giáo dục ĐH Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Con đường phát triển của giáo dục ĐH Việt Nam đang đòi hỏi sự đồng hành của cải cách thể chế. Tuy nhiên, sự khó khăn trong việc đẩy mạnh xây dựng những thể chế phù hợp vẫn đang là một nút thắt cần phải gỡ. Xây dựng thể chế là trách nhiệm của Nhà nước. Đồng thời phát triển, định hướng, điều chỉnh các thể chế bất thành văn là việc của xã hội. Các thể chế bất thành văn này tạo nền tảng cho *văn hóa giải trình và văn hóa chịu trách nhiệm*.

Trong GDDH, thể chế hiện đại là việc chuyển từ mô hình nhà nước kiểm soát sang mô hình nhà nước giám sát với việc đề cao quyền tự chủ của nhà trường. Nó cũng có nghĩa là chuyển từ mô hình quản lí công

truyền thống sang mô hình quản trị<sup>1</sup> công mới (New Public Management - NPM). Quản trị công mới, thuật ngữ được Hood (1991) sử dụng đầu tiên để chỉ các chính sách của Chính phủ từ những năm 1980 nhằm mục đích hiện đại hóa và làm cho khu vực công hiệu quả hơn. Giả thuyết cơ bản cho rằng quản lý khu vực công định hướng thị trường sẽ dẫn đến chi phí-hiệu quả hơn cho chính phủ mà không có tác dụng phụ tiêu cực nào đến mục tiêu và các cân nhắc khác. Ferlie và cộng sự (1996) mô tả 'Quản lý công mới trong hành động' giống như là đưa 'ba cô - 3 Ms' vào các dịch vụ công: thị trường (market), các nhà quản trị chuyên nghiệp (manager) và đo lường (measure). Jonathan Boston (1996), một trong những người sớm đề xuất NPM đã nhận dạng một số khác biệt giữa các tổ chức công và khu vực tư nhân và nhận xét rằng những cải cách có xu hướng bỏ qua những khác biệt này.

Đối mới thể chế đòi hỏi tái cơ cấu hệ thống và nhà trường. Với việc tái cơ cấu nhà trường sẽ rời bỏ mô hình truyền thống, quan liêu và bảo thủ, để chuyển sang trạng thái **năng động như doanh nghiệp** (Phạm Đỗ Nhật Tiến, xem Nguyễn Thị Mỹ Lộc và Nguyễn Hữu Châu, 2012). Việc tái cơ cấu này sẽ có chung một số nội dung cơ bản là: **xác lập cơ chế quản trị mới**, phát huy quyền tự do học thuật, phát triển các đơn vị hỗ trợ, xây dựng nhà trường điện tử, tạo dựng nền tảng văn hóa mới (văn hóa tổ chức) trong đó đáng chú ý nhất là: a) **Cơ chế quản trị**: là quá trình ra quyết định, giám sát, đánh giá những vấn đề lớn của cơ sở để đáp ứng sự thay đổi. Cơ chế này là sự cụ thể hoá quyền tự chủ của cơ sở và được thực hiện theo nguyên tắc dân chủ, thông qua hội đồng trường; b) **Phát triển các đơn vị hỗ trợ**. Thông thường, đối với nhà trường kiểu thập niên như ở các nước Châu Âu, hai bộ phận này có quy mô ngang nhau và khá tách biệt nhau. Trong khi đó ở Mỹ để đảm bảo sự gắn kết của nhà trường với xã hội, bộ phận hành chính đông gấp 2 lần bộ phận giảng viên, với rất nhiều nhà quản lý chuyên nghiệp để hỗ trợ giảng viên tiến hành giảng dạy và nghiên cứu đáp ứng nhu cầu xã hội. Những đơn vị hỗ trợ như là marketing, PR (public relations) v.v... thường không gặp ở các trường ĐH truyền thống.

#### 4. Giải pháp tự chủ tài chính cho các trường ĐH công

Như đã phân tích ở trên, logic của sự việc là muốn được trao quyền tự chủ thì các trường phải có nghĩa vụ báo cáo và giải trình về các hành động và quyết định của họ, phải chịu trách nhiệm cuối cùng, không được đùn đẩy nếu mắc lỗi về các hành động và quyết định đó. Để đảm bảo cho việc thực hiện quyền tự chủ

cũng như giải trình và chịu trách nhiệm thì không thể chỉ đơn thuần dựa vào năng lực của mỗi trường mà cần phải thay đổi thể chế trên cơ sở tái cơ cấu giáo dục ĐH và nhà trường. Đây là điểm mới.

Việt Nam hiện đang tồn tại hai thể chế quản trị ĐH: thể chế truyền thống của ĐH công và thể chế quản trị của các trường tư. **Công tác quản trị ĐH tư do hội đồng quản trị (HĐQT) chịu trách nhiệm**. Quyền tự chủ của trường tư về tổ chức, nhân sự, tài chính (tự quyết định cả học phí), tài sản và phương hướng đầu tư phát triển được đảm bảo. HĐQT có sự tham gia của đa số các thành viên không chuyên (lay member) và đại diện các bên có liên quan. Chức sắc và giảng viên chỉ có hai đại diện trong HĐQT là hiệu trưởng và đại diện giảng viên.

Thực tế hiện nay, các trường ĐH tư của Việt Nam đang triển khai một thể chế quản lý tổ hợp giữa doanh nghiệp và cơ sở giáo dục ĐH mà về cơ bản là **quản trị doanh nghiệp**. Về phương diện giáo dục và đào tạo, trường ĐH tư không phân biệt với các trường ĐH công. Từ tuyển sinh theo chỉ tiêu đến quy trình đào tạo, thi hết môn, thi tốt nghiệp, thực tập, thực tập tốt nghiệp, làm tiểu luận tốt nghiệp, cho đến việc cấp bằng, công tác sinh viên và công tác đoàn thể. Nhà nước không có quy định riêng cho các trường tư trong những mảng công tác này. ĐH tư thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành tại Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 và Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính. Việc ghép nối hai thể chế này gây khó cho nghiệp vụ kế toán nhưng không gây khó cho công tác quản lý của nhà trường, đặc biệt là cho công việc của hiệu trưởng nếu hiệu trưởng theo Luật Giáo dục ĐH được ủy quyền chủ tài khoản cho các hoạt động và dịch vụ đào tạo.

Công tác quản lý trường ĐH công về cơ bản vẫn do Ban Giám hiệu nhà trường đảm nhận. Về mặt tài chính, trường ĐH công phải thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 và chế độ kế toán của các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu. Việc tái cơ cấu các trường công đã được bắt đầu bằng việc bổ sung hội đồng trường vào cơ cấu tổ chức trường từ năm 2003. Tuy nhiên, quá trình đưa hội đồng trường vào GDĐH nước cho ta đến nay diễn ra không suôn sẻ. Có nhiều nguyên nhân trong đó có việc nhà trường không được tăng thêm quyền tự chủ đi kèm với hội đồng trường dẫn đến việc chia sẻ quyền lực vốn có giữa hiệu trưởng và hội đồng trường. Nếu so sánh giữa hội đồng trường và HĐQT thì dễ thấy rằng về mặt thành phần trong khi HĐQT đa phần là những thành viên không chuyên, ngoài trường thì hội đồng trường đa số là các thành viên chuyên, trong trường. Về mặt chức năng, nhiệm vụ,

<sup>1</sup> Chúng tôi sử dụng từ "quản trị" trong "quản trị kinh doanh" để phiên dịch từ "management" bởi vì khái niệm quản lý của Việt Nam rất rộng, không thể hiện rõ bản chất của management, một từ luôn đi kèm với business.



so với HĐQT (Điều 16 và 17 Luật Giáo dục ĐH) thì hội đồng trường không được quyết định những vấn đề về nhân sự, tài chính và tài sản. Những quyền lực đó vẫn nằm trong tay các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Khoản 7 Điều 66 và khoản 4 Điều 67 Luật Giáo dục ĐH).

Trên thực tế, sự tự chủ của các trường ĐH công của Việt Nam thua các trường tư về nhân sự, tài chính và tài sản, hơn (với các ĐH lớn) hoặc tương đương (với các trường nhỏ hoặc mới thành lập) các trường tư về chuyên môn. Vì thế, các cơ sở giáo dục ĐH đều đang đòi mở rộng quyền tự chủ nhiều hơn, thậm chí là tự chủ đầy đủ. Quốc hội cũng đề nghị giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm mạnh mẽ hơn cho các cơ sở GDĐH. Điều này thể hiện trong Điều 32 Luật Giáo dục ĐH. Tuy vậy, còn một khoảng cách giữa luật và thực tiễn đòi hỏi có sự hướng dẫn thi hành Luật khoa học và hiệu quả. Trong các cuộc hội thảo gần đây, đại đa số các trường công đòi hỏi quyền tự chủ tài chính. Nhưng tiến nhà nước cấp theo cơ chế hiện nay là do người đóng thuế nộp. Mà đã là của người đóng thuế thì không thể chi tùy tiện được. Vậy, phải đổi mới cơ chế cấp phát tài chính cho các trường nếu muốn giao thêm quyền tự chủ tài chính cho họ. Cấp qua người học là một ví dụ. Hoặc còn giải pháp nào khác? Đó chính là hiện đại hóa thể chế và tái cơ cấu nhà trường.

Để thúc đẩy việc tái cơ cấu nhà trường thì trước hết cần hoàn tất việc đưa hội đồng trường vào cơ cấu tổ chức trường. Không thể chỉ bằng luật, bằng chỉ thị, nghị quyết mà cần xuất phát từ việc đổi mới tư duy quản lí, đặc biệt là quản lí tài chính ĐH để trao thêm quyền cho hội đồng trường. Cụ thể là quyền quyết định các vấn đề về nhân sự và tài chính tương đương với HĐQT với tư cách đại diện quyền sở hữu của nhà trường (khoản 2 Điều 16 Luật Giáo dục ĐH). Kèm theo với việc tái cơ cấu là việc chuyển thể chế quản lí tài chính công sang thể chế quản lí tài chính kiểu doanh nghiệp. Thay vì thực hiện chế độ kế toán của đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, chuyển sang thực hiện chế độ kế toán riêng của trường ĐH trong đó chấp nhận tất cả chính sách kế toán của các nguồn cấp phát (của Chính phủ), tài trợ, tài trợ vốn (kể cả của các tổ chức tư nhân, quốc tế và của Chính phủ) và chính sách kế toán doanh nghiệp đối với các khoản thu nhập qua học phí lệ phí và các hoạt động kinh doanh khác của trường. Một số mô hình quản trị và quản lí tài chính ĐH điển hình trên thế giới và các bài học cho Việt Nam có thể tham khảo trong bài viết trước của chúng tôi (Đặng Ứng Vận, Nguyễn Thị Huyền Trang, 2013).

Hội đồng trường sẽ phải quyết định, giải trình được và chịu trách nhiệm về chính sách kế toán của trường, chỉ đạo thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm

toán ngoài, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp minh bạch và không gian dối trong báo cáo tài chính của trường hàng năm. Hội đồng trường phải chịu trách nhiệm pháp lí rằng sẽ không có hiện tượng trốn thuế thu nhập cá nhân và gian dối chứng từ mua bán tài sản của trường. Hiệu trưởng và kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước Hội đồng trường thực thi chính sách kế toán do hội đồng trường quyết định và về nghiệp vụ kế toán do Nhà nước ban hành.

### 5. Kết luận

Chúng tôi đã trình bày một cách hiểu đầy đủ hơn về từ "accountability" là một khái niệm đi kèm quyền tự chủ của các trường ĐH thể hiện nghĩa vụ báo cáo, giải trình các hành động và quyết định của nhà trường và chịu trách nhiệm cuối cùng, không đùn đẩy về hiệu quả của những hành động và quyết định đó. Việc tăng quyền tự chủ cho các trường ĐH công không chỉ là xu thế mà còn là đòi hỏi bức bách trong quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục ĐH nói riêng. Để trường ĐH có thể giải trình và chịu trách nhiệm được khi được giao quyền tự chủ thì phải đổi mới thể chế nền tảng tái cơ cấu nhà trường.

Để có thể trao quyền tự chủ tài chính cho các ĐH công, chúng tôi đã đề xuất một số giải pháp cụ thể bao gồm: 1/ Hoàn tất việc đưa hội đồng trường vào cơ cấu nhà trường; 2/ Trao quyền quyết định các vấn đề về tài chính, tài sản cho hội đồng trường với tư cách đại diện chủ sở hữu của trường tương tự như HĐQT; 3/ Xây dựng thể chế tài chính ĐH mới trong đó hội đồng trường quyết định, giải trình được và chịu trách nhiệm về chính sách kế toán của trường, chỉ đạo thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm toán ngoài, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp minh bạch và không gian dối trong báo cáo tài chính của trường hàng năm và chịu trách nhiệm pháp lí khi bị phát hiện có hiện tượng trốn thuế thu nhập cá nhân và gian dối chứng từ mua bán tài sản của trường.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2012) *Luật Giáo dục ĐH số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012.*
2. Altbach P.G., P. P. McGill (1999) " *Higher Education in the 21 st Century: Global Challenge and National Response*" Inst. of Inter. Edu. and the Boston College CIHE
3. Nguyễn Thị Mỹ Lộc và Nguyễn Hữu Châu (2012) " *Báo cáo thường niên giáo dục Việt Nam năm 2011. Giáo dục ĐH Việt Nam Những vấn đề về Chất lượng và Quản lí, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội*
4. John, F. (2008). *Global trends in university governance*, Washington, D.C.: The World Bank
5. UNESCO, 1997, *Recommendations concerning*

(Xem tiếp trang 53)